

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày		
		30.09.2017 VND	31.12.2016 VND	
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.781.519.443.737	2.553.309.689.836	
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.246.376.986	150.839.591.519
111	Tiền		24.246.376.986	150.839.591.519
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	600.275.191.322	169.275.191.322
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		600.275.191.322	169.275.191.322
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.476.988.721.603	1.463.638.430.458
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	834.350.069.063	990.305.565.677
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.204.585.615	107.286.198.158
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	592.733.746.000	347.350.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	32.689.170.116	21.685.515.814
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.988.849.191)	(2.988.849.191)
140	Hàng tồn kho	9	650.281.463.822	738.340.266.215
141	Hàng tồn kho		696.555.268.437	824.251.683.786
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(46.273.804.615)	(85.911.417.571)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.727.690.004	31.216.210.322
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.945.431.790	10.497.995.085
152	Thuế GTGT được khấu trừ		24.215.283.660	20.212.573.735
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.566.974.554	505.641.502
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.259.980.140.595	994.097.122.491
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.167.461.625	1.167.461.625
216	Phải thu dài hạn khác		1.167.461.625	1.167.461.625
220	Tài sản cố định		345.951.638.424	340.992.311.811
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	299.378.397.815	282.744.246.798
222	- Nguyên giá		932.352.547.613	862.542.883.067
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(632.974.149.798)	(579.798.636.269)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	46.573.240.609	58.248.065.013
228	- Nguyên giá		49.916.481.640	61.168.062.440
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.343.241.031)	(2.919.997.427)
240	Tài sản dở dang dài hạn		131.803.328.599	98.639.026.467
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	131.803.328.599	98.639.026.467
250	Đầu tư tài chính dài hạn		743.331.371.365	522.580.148.376
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	865.638.611.404	606.138.611.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.297.729.978	17.275.069.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	4(b),4(c)	(123.604.970.017)	(100.833.533.006)
260	Tài sản dài hạn khác		37.726.340.582	30.718.174.212
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	34.842.021.781	24.574.938.114
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	2.884.318.801	6.143.236.098

270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.041.499.584.332	3.547.406.812.327
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.607.950.462.613	1.408.847.409.780
310	Nợ ngắn hạn		1.541.613.866.878	1.339.931.290.930
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	234.044.344.423	217.588.240.296
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.515.852.843	10.717.718.684
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	53.520.350.161	79.387.041.136
314	Phải trả người lao động		50.050.168.684	82.583.206.225
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.106.091.228	4.528.854.075
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	625.005.303.624	417.212.363.487
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	488.795.917.968	445.476.848.179
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	5.826.198.721	33.566.154.322
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	41.749.639.226	48.870.864.526
330	Nợ dài hạn		66.336.595.735	68.916.118.850
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	59.382.478.235	61.527.365.850
342	Dự phòng phải trả dài hạn		6.954.117.500	7.388.753.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.433.549.121.719	2.138.559.402.547
410	Vốn chủ sở hữu		2.433.549.121.719	2.138.559.402.547
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	216.409.744.645	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ (*)	22	(3.015.672.745)	(3.015.672.745)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	1.296.115.619.819	1.001.125.900.647
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.001.125.900.647	594.700.613.474
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		294.989.719.172	406.425.287.173
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.041.499.584.332	3.547.406.812.327

Đồng Tháp ngày 19 tháng 10 năm 2017

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Handwritten signature
Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	352.097.348.418	385.542.054.886
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	55.066.487.854	49.920.609.282
3	Các khoản dự phòng	(45.040.767.046)	57.754.862.148
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.078.988.783	770.187.843
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.524.250.881)	(34.154.260.122)
6	Chi phí lãi vay	27.297.322.193	34.344.295.717
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	369.975.129.321	494.177.749.754
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	225.996.639.532	72.713.525.505
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	127.696.415.349	142.171.034.383
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	214.889.539.697	(190.743.403.900)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.714.520.372)	(994.610.407)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.297.322.193)	(34.344.295.717)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(78.909.022.202)	(17.870.899.274)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.121.225.300)	(22.144.737.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	823.515.633.832	442.964.363.094
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(99.558.231.174)	(79.178.859.990)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	190.909.091	464.646.457
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.178.463.000.000)	(1.038.966.708.670)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	502.079.254.000	457.436.686.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(259.500.000.000)	(512.830.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.977.340.000	28.960.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.990.996.794	33.689.613.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(991.282.731.289)	(598.107.452.538)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	(3.015.672.745)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.298.177.535.905	(2.577.552.473.539)
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.257.003.353.731)	2.631.455.605.346
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(299.250)	(138.304.970.325)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	41.173.882.924	(87.417.511.263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(126.593.214.533)	(242.560.600.707)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	150.839.591.519	286.588.565.310
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	24.246.376.986	44.027.964.603

Đồng Tháp ngày 19 tháng 10 năm 2017

thunk

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
TR. CAO LÃNH - T. Đ. C. T. P.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc

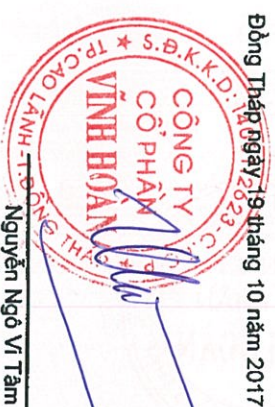
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09 năm	
		2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.400.965.934.639	1.453.592.732.064	4.228.758.719.566	4.331.284.776.008
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.783.015.192)	(1.853.381.407)	(12.956.126.439)	(39.811.300.787)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.395.182.919.447	1.451.739.350.657	4.215.802.593.127	4.291.473.475.221
11	Giá vốn hàng bán	(1.175.913.916.253)	(1.263.126.309.055)	(3.599.054.423.467)	(3.635.279.328.910)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.269.003.194	188.613.041.602	616.748.169.660	656.194.146.311
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.493.308.999	20.256.631.776	55.486.902.382	51.655.931.727
22	Chi phí tài chính	(9.522.735.273)	(19.783.187.577)	(62.608.958.658)	(68.011.764.793)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.665.465.461)	(10.808.489.242)	(27.297.322.193)	(34.344.296.717)
25	Chi phí bán hàng	(69.718.157.046)	(62.966.010.082)	(211.010.198.656)	(208.476.545.325)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.348.477.884)	(17.775.097.447)	(51.481.445.796)	(49.087.731.740)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	151.172.941.990	108.345.378.272	347.134.468.932	382.274.036.180
31	Thu nhập khác	2.693.073.114	1.064.132.921	6.599.686.107	7.205.287.071
32	Chi phí khác	(377.824.161)	(2.517.387.818)	(1.636.806.621)	(3.937.268.365)
40	Lợi nhuận khác	2.315.248.953	(1.453.254.897)	4.962.879.486	3.268.018.706
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.488.190.943	106.892.123.375	352.097.348.418	385.542.054.886
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.265.617.500)	(18.150.458.094)	(53.848.711.949)	(68.371.729.073)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(3.258.917.297)	11.262.819.567
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	127.222.573.443	88.741.665.281	294.989.719.172	328.433.145.380

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2017



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vĩ Tâm
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 6 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.09.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	91%	90%
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	Lô 1, đường số 2, Cụm CN Thanh Bình, Xã Bình Thành, H.Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.	100%	-
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	100%	100%
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	No.3 Raffles Place#06-01 Bharat Building, Singapore	100%	100%
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	Kinh doanh mặt hàng thủy sản và thực phẩm chức năng	No.537 Northern Panyu Boulevard, Guangzhou City, Guangdong Province, P.R. China	100%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30.09.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt	105.165.872	447.047.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.141.211.114	150.392.544.065
Cộng	24.246.376.986	150.839.591.519

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	600.275.191.322	600.275.191.322	169.275.191.322	169.275.191.322
Cộng	600.275.191.322	600.275.191.322	169.275.191.322	169.275.191.322

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	409.982.611.404	-	409.982.611.404	-
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	99.300.000.000	(82.920.962.725)	99.300.000.000	(69.475.830.360)
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	94.000.000.000	(40.684.007.292)	92.500.000.000	(31.357.702.646)
Octogone Holdings PTE. Ltd	4.356.000.000	-	4.356.000.000	-
Công ty CP TS Thanh Bình	258.000.000.000	-	-	-
	865.638.611.404	(123.604.970.017)	606.138.611.404	(100.833.533.008)

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)***Cam kết góp vốn*

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long	-	-	15.977.340.000	-
Cộng	1.297.729.978	-	17.275.069.978	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	75.455.069.317	58.744.659.176
Các bên thứ ba	758.894.999.746	931.560.906.501
Cộng	834.350.069.063	990.305.565.677

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Hoa Kỳ	509.948.193.109	683.767.352.006

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.537.500.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2017 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.870.477.366 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.599.380.000	39.599.380.000
Các bên thứ ba	5.605.205.615	67.686.818.158
Cộng	<u>20.204.585.615</u>	<u>107.286.198.158</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Ông Trần Văn Khuôi	-	22,889,678,200
Ông Lâm Quang Thanh	-	19,934,925,000
	<u> </u>	<u> </u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(a)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu các bên liên quan	14.127.962.544	8.675.179.767
Lãi tiền gửi phải thu	9.231.007.653	5.502.611.112
Phải thu người lao động/Tạm ứng	1.298.667.178	2.272.990.244
Phải thu khác	<u>8.031.532.741</u>	<u>5.234.734.691</u>
	<u>32.689.170.116</u>	<u>21.685.515.814</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.425.348.958	-	67.155.530.351	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.901.825.994	-	3.543.815.060	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	245.393.558.056	-	328.730.044.049	-
Thành phẩm tồn kho	383.650.409.097	(46.273.804.615)	421.979.532.269	(85.911.417.571)
Hàng hóa	<u>2.184.126.332</u>	-	<u>2.842.762.057</u>	-
Cộng	<u>696.555.268.437</u>	<u>(46.273.804.615)</u>	<u>824.251.633.786</u>	<u>(85.911.417.571)</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.537.500.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	85.911.417.571	52.434.123.719
Tăng dự phòng	6.960.545.420	33.477.293.852
Hoàn nhập dự phòng	(46.598.158.376)	-
Số dư cuối năm	<u>46.273.804.615</u>	<u>85.911.417.571</u>

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Nhà xưởng và máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	349.740.855.033	485.435.678.456	22.340.216.806	5.026.132.772	862.542.863.067
Mua trong năm	288.920.000	11.985.921.845	2.954.213.637	-	15.229.055.482
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	10.357.327.230	45.691.012.555	-	-	56.048.339.785
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.467.730.721)	-	(1.467.730.721)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	360.387.102.263	543.112.612.856	23.826.699.722	5.026.132.772	932.352.547.613
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	186.717.373.778	378.732.387.157	12.441.356.777	1.907.518.557	579.798.636.269
Khấu hao trong năm	25.167.625.210	26.251.282.442	2.617.778.452	606.558.146	54.643.244.250
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.467.730.721)	-	(1.467.730.721)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	211.884.998.988	404.983.669.599	13.591.404.508	2.514.076.703	632.974.149.798
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	163.023.481.255	106.703.291.299	9.898.860.029	3.118.614.215	282.744.246.798
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	148.502.103.275	138.128.943.257	10.235.295.214	2.512.056.069	299.378.397.815

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 83.907.048.336 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	60.107.110.350	1.060.952.090	61.168.062.440
Giảm khác	(11.251.580.800)	-	(11.251.580.800)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	48.855.529.550	1.060.952.090	49.916.481.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.112.979.550	807.017.877	2.919.997.427
Khấu hao trong năm	349.385.259	73.858.345	423.243.604
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	2.462.364.809	880.876.222	3.343.241.031
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	57.994.130.800	253.934.213	58.248.065.013
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	46.393.164.741	180.076.868	46.573.240.609

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là **16.885.198.365 VND** đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.09.2017	31.12.2016
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	81.484.151.813	77.554.962.348
Xây dựng cơ bản tại công ty	43.476.045.891	19.153.063.890
Xây dựng cơ bản ao nuôi cá	6.843.130.895	1.931.000.229
Cộng	131.803.328.599	98.639.026.467

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	98.639.026.467	72.518.703.862
Tăng	98.976.513.358	84.365.062.318
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(56.048.339.785)	(56.411.202.267)
Giảm khác	(9.763.871.441)	(1.833.537.446)
Cộng	<u>131.803.328.599</u>	<u>98.639.026.467</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác vùng nuôi	10.067.630.657	14.760.776.599
Tiền thuê đất	9.486.300.152	3.939.864.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.288.090.972	5.874.297.194
Cộng	<u>34.842.021.781</u>	<u>24.574.938.114</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	16.479.681.705	16.479.681.705	6.182.226.570	6.182.226.570
Bên thứ ba (*)	<u>217.564.662.718</u>	<u>217.564.662.718</u>	<u>211.406.013.726</u>	<u>211.406.013.726</u>
Cộng	<u>234.044.344.423</u>	<u>234.044.344.423</u>	<u>217.588.240.296</u>	<u>217.588.240.296</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Ông Trần Minh Triết	-	7,849,784,220
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	31.371.184.310	26,885,567,050

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	53.520.350.161	78.580.660.414
Thuế thu nhập cá nhân	-	806.380.722
Cộng	<u>53.520.350.161</u>	<u>79.387.041.136</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.580.660.414	53.848.711.949	(78.909.022.202)	53.520.350.161
Cộng	<u>78.580.660.414</u>	<u>53.848.711.949</u>	<u>(78.909.022.202)</u>	<u>53.520.350.161</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	-	2.188.845.000
Khác	7.106.091.228	2.340.009.075
Cộng	<u>7.106.091.228</u>	<u>4.528.854.075</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	590.822.699.751	386.372.593.191
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.712.750	180.012.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.002.891.123	22.308.508.296
Chi trả hộ	-	8.351.250.000
Ghi rõ nội dung	-	-
Cộng	<u>625.005.303.624</u>	<u>417.212.363.487</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 CÁC KHOẢN VAY

	30.09.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	488.795.917.968	488.795.917.968	445.476.848.179	445.476.848.179
Vay dài hạn ngân hàng(**)	59.382.478.235	59.382.478.235	61.527.365.850	61.527.365.850

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2017 VND
Vay ngắn hạn	445.476.848.179	2.296.231.514.429	(2.252.912.444.640)	488.795.917.968
Vay ngắn hạn	61.527.365.850	1.946.021.476	(4.090.909.091)	59.382.478.235

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh(iii)	158.128.345.567	42.550.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (ii)	184.116.449.761	114.554.534.954
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (iv)	67.884.816.734	-
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (i)	78.666.305.906	288.372.313.225
Cộng	488.795.917.968	445.476.848.179

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mở cá (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam.
- (iv) Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh liên quan đến việc đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mở cá. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mở cá (Thuyết minh 10).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

Khoản dự phòng này thể hiện khoản chi phí ước tính cho vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ.

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>2.884.318.801</u>	<u>6.143.236.098</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	6.143.236.098	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(3.258.917.297)</u>	<u>6.143.236.098</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.884.318.801</u>	<u>6.143.236.098</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và dự phòng chống bán phá giá.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	48.870.864.526	52.003.001.526
Trích lập trong năm	-	20.000.000.000
Chi trả trong năm	<u>(7.121.225.300)</u>	<u>(23.132.137.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>41.749.639.226</u>	<u>48.870.864.526</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	-	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.301.883</u>	-	<u>92.301.883</u>	-

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	phiếu thường VNĐ	phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 30 tháng 09 năm 2017	<u>92,403,943</u>	<u>924,039,430,000</u>	-	<u>924,039,430,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	-	845.455.320.974	1.985.904.495.619
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	406.425.287.173	406.425.287.173
Chia cổ tức	-	-	-	(230.754.707.500)	(230.754.707.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.015.672.745)	-	(3.015.672.745)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.001.125.900.647	2.138.559.402.547
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	294.989.719.172	294.989.719.172
Số dư cuối kỳ/năm này	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.296.115.619.819	2.433.549.121.719

23 CỐ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	30.09.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	180.012.000	85.492.750
Cổ tức phải trả trong năm	-	230.754.707.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	<u>(299.250)</u>	<u>(230.660.188.250)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>179.712.750</u>	<u>180.012.000</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.09.2017	31.12.2016
USD	717.333,99	6.272.791,12
EUR	305,60	343,49
CNY	3.436,00	3.436

25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	434.358.251.201	309.170.406.504
Doanh thu bán thành phẩm	3.015.741.953.160	3.264.471.015.783
Doanh thu bán nguyên vật liệu	11.730.695.087	5.773.679.545
Doanh thu bán phụ phẩm	704.231.695.106	703.317.110.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.696.125.012	48.552.563.788
	4.228.758.719.566	4.331.284.776.008
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(12.196.325.597)	(4.886.983.762)
Giảm giá bán hàng	(759.800.842)	(34.924.317.025)
	(12.956.126.439)	(39.811.300.787)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.215.802.593.127	4.291.473.475.221

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.572.236.371.115	2.701.342.978.557
Giá vốn của hàng hóa đã bán	411.640.899.918	273.902.626.571
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	12.182.396.312	5.922.845.831
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	642.632.369.078	641.158.369.454
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(39.637.612.956)	12.952.508.497
Cộng	3.599.054.423.467	3.635.279.328.910

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	38.748.525	15.269.069
Lãi tiền cho vay	17.421.752.000	11.322.213.420
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.634.007.652	16.672.897.530
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.192.618.240	-
Lãi bán các khoản đầu tư	3.195.468.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.086.300.326	17.196.130.219
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	290.412.009	770.187.843
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.614.618.814	5.679.233.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.976.816	-
Cộng	55.486.902.382	51.655.931.727

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	27.297.322.193	34.344.295.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.170.798.663	20.272.706.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.369.400.792	11.509.719
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.771.437.010	13.152.007.874
Chi phí tài chính khác		231.245.463
Cộng	62.608.958.658	68.011.764.793

Mẫu số B 09 – DN

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	14.817.446.950	13.974.521.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	599.402.871	1.359.572.697
Chi phí dụng cụ đồ dùng	168.678.103	189.647.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.576.464.044	173.257.307.817
Chi phí khác	21.848.206.688	19.695.496.064
Cộng	211.010.198.656	208.476.545.325

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	19.757.819.536	19.900.204.334
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.059.634.499	6.201.728.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.686.734.644	7.815.808.700
Thuế, phí và lệ phí	391.205.272	68.753.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.670	40.496.163
Chi phí khác	19.585.647.175	15.060.740.202
Cộng	51.481.445.796	49.087.731.740

31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thu từ thanh lý phế liệu	933.231.362	1.454.138.180
Thanh lý tài sản cố định	349.558.105	464.646.457
Xóa sổ khoản phải trả	-	3.291.311.944
Khác	5.316.896.640	1.995.190.490
Cộng	6.599.686.107	7.205.287.071

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017 VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	10.533.889.211
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	16.558.722.286
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	53.930.949.218
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	109.791.653.261
Các bên liên quan khác	
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	1.884.280.257

Mẫu số B 09 – DN

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

**LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017
VND**

Công ty con	
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	6.439.360.140
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	112.789.398.017
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	78.364.660.862
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	13.929.259.854
Các bên liên quan khác	
Các cá nhân liên quan	5.403.397.760

iii) Mua tài sản cố định

**LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017
VND**

Công ty con	
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.000.000

iv) Bán tài sản cố định

**LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017
VND**

Công ty con	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	13.194.468
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	100.000.000
Các bên liên quan khác	
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	90.909.091

v) Góp vốn

**LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017
VND**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	1.500.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	258.000.000.000

Mẫu số B 09 – DN**vii) Cho vay ngắn hạn****LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017
VND**

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	7.590.000.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	33.500.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	399.373.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	138.000.000.000

viii) Lãi cho vay phát sinh**LŨY KẾ ĐẾN 30.09.2017
VND**

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	3.150.137.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	6.221.326.000
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	7.255.367.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	794.922.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng****NGÀY 30.09.2017
VND**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình	2.167.973.011
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	23.657.242.567
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	49.217.481.701

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	412.372.038
--------------------------------	-------------

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn

NGÀY 30.09.2017
 VND

Các bên liên quan khác

Các cá nhân liên quan

14.599.380.000

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

NGÀY 30.09.2017
 VND

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2

87.890.000.000

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen

136.150.000.000

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình

230.693.746.000

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

138.000.000.000

(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)

NGÀY 30.09.2017
 VND

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2

9.784.157.500

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen

569.206.000

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình

2.047.199.881

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

194.366.000

Các bên liên quan khác

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

1.533.033.163

(v) **Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen

Mẫu số B 09 – DN

NGÀY 30.09.2017

VND

964.492.290

15.515.189.415

(vi) **Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Thanh Bình
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm
Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

NGÀY 30.09.2017

VND

134.033.434.533

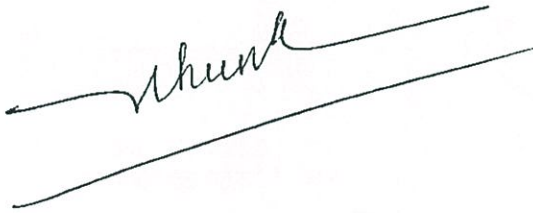
446.076.633.491

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức

10.712.631.727

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2017



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc